

1. Từ nào có nghĩa là **ngưỡng mộ**
  - A. Laboratory
  - B. Kneel
  - C. Raffle
  - D. Admire
2. Từ nào có nghĩa là **hồ sơ**
  - A. Résummé
  - B. Hanger
  - C. Charity event
  - D. Franchise
3. Từ nào có nghĩa là **máy chiếu**
  - A. Projector
  - B. Filter
  - C. Implement
  - D. Schedule conflict
4. Từ nào có nghĩa là **thiết kế nội thất**
  - A. Vegetarian
  - B. Definitely
  - C. Interior designer
  - D. Improve
5. Từ nào có nghĩa là **tương lai**
  - A. Propective

- B. Refreshments
  - C. Grocery store
  - D. Measure
6. Từ nào có nghĩa là **thanh tra viên**
- A. Appreciate
  - B. Inspector
  - C. Mechanic
  - D. Inventory
7. Từ nào có nghĩa là **chiều dài, độ dài**
- A. Efficient
  - B. Medication
  - C. Ingredient
  - D. Length
8. Từ nào có nghĩa là **hành lý**
- A. Luggage
  - B. Exceptional
  - C. Proposal
  - D. Treatment
9. Từ nào có nghĩa là **bảo hành**
- A. Itinerary
  - B. Warranty
  - C. Cafeteria

D. Pack

10. Từ nào có nghĩa là **công ty phục vụ**

A. Reference

B. Catering company

C. Finalize

D. Luncheon

11. Từ nào có nghĩa là **sự đáng tin cậy**

A. Reliability

B. Measurement

C. Brainstorm

D. Adjustment

12. Từ nào có nghĩa là **cư dân**

A. Nomination

B. Resident

C. Convince

D. Decline

13. Từ nào có nghĩa là **sự tân trang**

A. Manufacture

B. Accounting

C. Renovation

D. Postpone

14. Từ nào có nghĩa là **ca làm/sự chuyển đổi**

- A. Depart
- B. Shift
- C. Representative
- D. Optimistic

15. Từ nào có nghĩa là **chào hỏi**

- A. Prove
- B. Wealth
- C. Handle
- D. Greet

16. Từ nào có nghĩa là **nhà đầu tư tiềm năng**

- A. Beverage
- B. Luncheon
- C. Potential investor
- D. Excel